

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG TÙNG THIỆN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10 /NQ-HĐND

Tùng Thiện, ngày 29 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn dự toán Ngân sách Nhà nước,
Phương án phân bổ ngân sách phường Tùng Thiện năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG TÙNG THIỆN
KHÓA I, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý Thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ Quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2025/NQ - HĐND ngày 27/6/2025 của HĐND Thành phố về sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định tại Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách, định mức phân bổ ngân sách thành phố Hà Nội và tỷ lệ phần trăm phân chi nguồn thu giữa các cấp ngân sách giai đoạn 2023-2025; Nghị quyết số 423/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của HĐND Thành phố về việc điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp thành phố Hà Nội năm 2025 khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Quyết định số 3368/QĐ -UBND ngày 27/6/2025 của UBND thành phố Hà Nội về giao, điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương thành phố Hà Nội năm 2025 khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Văn bản số 4065/UBND- KT ngày 14/7/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 173/NQ - CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng tiết kiệm chi thường xuyên dự toán năm 2025;

Căn cứ Thông báo số 16-TB/ĐU ngày 21/7/2025 kết luận của Thường trực Đảng ủy phường Tùng Thiện tại buổi làm việc ngày 18/7/2025;

Xét đề nghị của UBND phường Tùng Thiện tại Tờ trình số 13/TTr-UBND

ngày 23/7/2025 kèm theo Báo cáo số 42/BC-UBND ngày 23/7/2025 về xây dựng dự toán ngân sách Nhà nước, phương án phân bổ ngân sách phường Tùng Thiện năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 07/BC-BKTNS ngày 24/7/2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến của các đại biểu HĐND phường Tùng Thiện.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu - chi ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách phường Tùng Thiện năm 2025 với những nội dung chính như sau:

- | | |
|----------------------------------|--------------------|
| 1. Dự toán thu NSNN: | 5.755 triệu đồng |
| 2. Dự toán thu ngân sách phường: | 235.553 triệu đồng |
| 3. Dự toán chi ngân sách phường: | 235.553 triệu đồng |

Gồm: Chi thường xuyên: 234.539 triệu đồng; kinh phí chưa phân bổ bằng 3% tổng chi ngân sách phường theo quy định của Luật Thủ đô: 464 triệu đồng; chi nộp trả ngân sách cấp trên (tiết kiệm 5%): 57 triệu đồng; Dự phòng ngân sách: 493 triệu đồng

(Chi tiết các chỉ tiêu thu, chi ngân sách năm 2025 theo biểu đính kèm)

Điều 2. Thông qua các nguyên tắc, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện dự toán ngân sách năm 2025 do UBND phường trình, nhấn mạnh một số nhiệm vụ sau:

2.1. Về thu ngân sách

Tổ chức triển khai thực hiện tốt Luật NSNN, Luật phí, lệ phí, các Luật thuế sửa đổi, bổ sung và nhiệm vụ thu NSNN theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết HĐND Thành phố, Nghị quyết HĐND phường.

Tăng cường công tác quản lý thu, chống thất thu, đôn đốc thu hồi nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế theo đúng quy định của Luật Quản lý thuế bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào NSNN; xử lý nghiêm các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh hàng giả, chuyển giá, trốn, lậu thuế, gian lận thuế, lợi dụng chính sách hoàn thuế.

Thực hiện có hiệu quả chính sách ưu đãi, khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh. Xây dựng môi trường kinh doanh công bằng, thân thiện, thông thoáng; tạo thuận lợi hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, tạo sự đột phá về thu hút đầu tư vào phường.

Triển khai thực hiện tốt công tác quản lý quỹ đất công, đất công ích.

Tiếp tục thực hiện quyết liệt công tác cải cách, hiện đại hoá ngành thuế nhằm rút ngắn quy trình, giảm số lượng và đơn giản hóa nội dung thủ tục hành chính cho các doanh nghiệp; kịp thời giải đáp các vướng mắc, kiến nghị, giảm thiểu tối đa thời gian, chi phí cho người dân và doanh nghiệp.

2.2. Về chi ngân sách

Các cơ quan, đơn vị triển khai lập dự toán chi tiết theo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức, đúng quy định của pháp luật; đảm bảo kinh phí thực hiện các

chế độ, chính sách đã được nhà nước ban hành đảm bảo kinh phí thực hiện nhiệm vụ an sinh xã hội và những nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền giao.

**** Chi đầu tư phát triển (quyết toán ngân sách thành phố)***

Việc thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công trên cơ sở danh mục và mức vốn được giao, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và các quy định khác liên quan; tuyệt đối không để phát sinh nợ xây dựng cơ bản.

Thực hiện tốt công tác giám sát, đánh giá chất lượng dự án đầu tư, giải quyết kịp thời những vướng mắc, khó khăn cho chủ đầu tư trong quá trình thực hiện dự án để đẩy nhanh tiến độ giải ngân, quyết toán dự án hoàn thành vốn đầu tư công.

Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư, khắc phục hạn chế trong chậm triển khai thực hiện dự án đầu tư công, chậm giải ngân vốn đầu tư công.

Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo trong việc lập, theo dõi, đánh giá thực hiện kế hoạch đầu tư công theo quy định tại Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ; gửi báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện giải ngân kế hoạch vốn đầu tư và các nội dung liên quan về UBND phường qua Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị để tổng hợp báo cáo Sở Tài chính, UBND Thành phố.

**** Về chi thường xuyên***

Triển khai phân bổ, điều hành dự toán ngân sách trong phạm vi dự toán được HĐND phường phê chuẩn và đúng chế độ quy định; đảm bảo kinh phí chi lương, các khoản liên quan đến con người và nhiệm vụ thường xuyên của các cơ quan, đơn vị.

Rà soát, quản lý chặt chẽ các khoản chi ngân sách, bảo đảm thực hiện chi theo dự toán giao. Hạn chế mua sắm trang thiết bị đắt tiền. Thực hiện tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên, đặc biệt là các khoản chi tổ chức hội nghị, lễ hội, hội thảo, khánh tiết, công tác nước ngoài; không bố trí dự toán chi cho các chính sách chưa có chủ trương ban hành.

Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách quyết định chi đảm bảo nguyên tắc hiệu quả, tiết kiệm, đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách. Thực hiện nhiệm vụ chi theo đúng nguồn kinh phí được giao; trường hợp không còn nhiệm vụ chi, phải hoàn trả ngân sách nhà nước theo quy định. Nghiêm cấm các trường hợp chi sai nguồn; mượn nguồn của ngân sách khi chưa được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền; nghiêm cấm thực hiện các khoản chi ngoài dự toán, các khoản chi trái với quy định của pháp luật, sử dụng ngân sách để cho vay, tạm ứng đối với những việc, nội dung sai chế độ quy định. Việc mua sắm tài sản phải đảm bảo phù hợp với tiêu chuẩn, định mức, sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật; tiếp tục thực hiện có hiệu quả công tác quản lý tài sản nhà nước được giao theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

Thực hiện nghiêm túc công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng chống tham nhũng; nâng cao chất lượng công tác thanh tra, kiểm tra và chỉ đạo thực hiện các kết luận của cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, các kết luận và kiến nghị giám sát của HĐND Thành phố, HĐND phường theo quy định.

Đối với cơ quan quản lý nhà nước: thực hiện chế độ tự chủ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30/5/2014 của Liên Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước.

Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập: thực hiện chế độ tự chủ theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND phường Tùng Thiện:

Triển khai giao kế hoạch dự toán ngân sách cụ thể cho từng nhiệm vụ, từng cơ quan đơn vị theo đúng quy trình, thời gian quy định; chỉ đạo các cấp, các ngành thực hiện giao dự toán và chấp hành ngân sách theo đúng quy định của Luật NSNN.

Đối với các khoản kinh phí chưa phân bổ chi tiết tại các sự nghiệp: Trên cơ sở các nhiệm vụ phát sinh trong năm, giao UBND phường chủ động cân đối, phân bổ kịp thời.

Thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên NSNN; nguồn thu phí được khấu trừ để lại, nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại theo chế độ được giao năm 2025 để chi thường xuyên theo chỉ đạo của Thành phố tại Văn bản số 4065/UBND-KT ngày 14/7/2025.

2. Giao Thường trực HĐND phường, các Ban của HĐND phường, các tổ đại biểu và các vị đại biểu HĐND phường giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND phường Tùng Thiện khóa I, kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 29 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày ký. *HL*

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND Thành phố;
- UBND Thành phố;
- Thường trực Đảng ủy phường;
- TT HĐND, UBND, MTTQ phường;
- Các Ban của HĐND phường;
- Các Phòng, Ban chuyên môn của phường;
- Các Đại biểu HĐND phường;
- Trang Thông tin điện tử phường;
- Lưu VT, BKTNS.



Đỗ Thị Lan Hương

HĐND PHƯỜNG TÙNG THIỆN

Phụ lục 01

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 10 /NQ -HĐND ngày 29/7/2025 của HĐND phường Tùng Thiện)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
1	2	3
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	235.553.000.000
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	0
1	Thu NSDP hưởng 100%	
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	235.553.000.000
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	23.689.000.000
2	Thu bổ sung có mục tiêu	211.864.000.000
III	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
IV	Thu kết dư	
V	Thu đóng góp	
VI	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	
B	TỔNG CHI NSDP	235.553.000.000
1	Chi đầu tư phát triển	0
2	Chi thường xuyên	234.539.000.000
3	Dự phòng ngân sách	493.000.000
4	KP chưa phân bổ bằng 3% tổng chi ngân sách phường theo quy định của Luật Thủ đô	464.000.000
5	Chi nộp trả NS cấp trên (tiết kiệm 5%)	57.000.000
6	50% tăng thu dự toán dành nguồn CCTL	
7	KP chuyển nguồn cải cách tiền lương còn dư	

DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ -HĐND ngày 29/7/2025 của HĐND phường Tùng Thiên)

Đơn vị: đồng

TT	CHỈ TIÊU	Dự toán giao năm 2025
I	Các khoản thu	5.755.000.000
1	Thuế SD đất phi nông nghiệp	2.311.000.000
2	Lệ phí trước bạ nhà đất	3.189.000.000
3	Thu phí, lệ phí	129.000.000
	Trong đó:	
	Phí lệ phí do xã quản lý	66.000.000
	Lệ phí môn bài thu từ khu vực kinh tế NQD và cá nhân, hộ kinh doanh	63.000.000
4	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản	126.000.000
	Trong đó: Thu đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất	
II	Thu ngân sách xã, phường	235.553.000.000
1	Số thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	235.553.000.000
2.1	Thu bổ sung trong cân đối ngân sách	23.689.000.000
2.2	Thu bổ sung có mục tiêu và các nhiệm vụ khác	211.864.000.000
	- Chi đầu tư XD CB	
	- Chi thường xuyên	211.864.000.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 29/7/2025 của HĐND phường Tùng Thiên)

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025 Thành phố giao	Dự toán năm 2025 phường giao
	Tổng cộng	235.553.000.000	235.553.000.000
I	Chi đầu tư XD CB		
II	Chi thường xuyên	234.539.000.000	234.539.000.000
1	Sự nghiệp kinh tế		11.953.056.700
2	Chi SN môi trường		1.770.632.500
3	Chi giáo dục - đào tạo		136.374.334.500
4	Chi sự nghiệp y tế		4.328.694.540
5	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin		3.021.472.004
6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình		100.000.000
7	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao		500.000.000
8	Chi sự nghiệp xã hội		12.907.575.199
9	Chi sự nghiệp quản lý nhà nước		55.760.746.920
10	Chi sự nghiệp an ninh quốc phòng		7.822.487.637
	- An ninh		4.776.685.148
	- Quốc phòng		3.045.802.489
III	Nguồn CCTL chưa phân bổ		
IV	KP chưa phân bổ bằng 3% tổng chi ngân sách phường theo quy định của Luật Thủ đô	464.000.000	464.000.000
IV	Chi nộp trả NS cấp trên (tiết kiệm 5%)	57.000.000	57.000.000
IV	Dự phòng ngân sách.	493.000.000	493.000.000



HDND PHƯỜNG TUNG THIÊN
CHỈ TIẾT GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG TUNG THIÊN NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HDND ngày 29/7/2025 của HDND phường Tung Thiên)

Phụ lục 4

TT	NỘI DUNG	Dự toán giao năm 2025	Trong đó		Kinh phí đã sử dụng theo BB ban giao	Tiết kiệm 10% theo ND 173	Dự toán năm 2025 còn lại sau tiết kiệm đơn vị được tiếp tục sử dụng	Ghi chú (Đơn vị thực hiện)
			KP trong định mức	KP thực hiện CCTL				
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH (a+b+c+d+e+f)	235.553.000.000	172.616.400.000	62.936.600.000	104.164.440.778	1.459.000.000	129.929.559.222	
A	CHI XDCB							
B	CHI THUỒNG XUYÊN	234.539.000.000	171.602.400.000	62.936.600.000	103.764.115.778	1.447.000.000	129.327.884.222	
I	Sự nghiệp kinh tế	11.953.056.700	11.953.056.700		1.857.056.700	314.000.000	9.782.000.000	
I	Chi SN nông lâm, thủy lợi	3.553.926.700	3.553.926.700		1.807.926.700	171.000.000	1.575.000.000	
	- Kinh phí mua thuốc diệt chuột vụ Xuân năm 2025	33.475.000	33.475.000		33.475.000			Mục tiêu KP đã chi QT Văn phòng HDND và UBND
	- Sửa chữa công điện tiết, mương thoát nước, trạm bơm và các đoạn đường bị ngập ứng phường Trung Sơn Trầm	1.569.335.000	1.569.335.000		1.569.335.000			KP đã chi QT Văn phòng HDND và UBND
	- KP hoạt động sự nghiệp nông lâm, thủy lợi của XP cũ đã chi	205.116.700	205.116.700		205.116.700			KP đã chi QT Văn phòng HDND và UBND
	- Hỗ trợ một số chính sách khuyến khích PTNN theo NQ số 08/2023/NQ-HDND ngày 04/7/2023 của HDND TPHN (bao gồm hỗ trợ máy cày từ nguồn KP hỗ trợ bảo vệ phát triển dân)	883.000.000	883.000.000			88.000.000	795.000.000	Mục tiêu TP cấp TX Phong Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị
	- Chi hoạt động nông lâm, thủy lợi, phòng chống thiên tai	300.000.000	300.000.000			27.000.000	273.000.000	Phong Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị
	- Kinh phí thủy lợi phi	563.000.000	563.000.000			56.000.000	507.000.000	Ban quản lý dự án đầu tư hạ tầng đô thị
2	Sự nghiệp giáo dục							
3	Sự nghiệp thị chính	773.280.000	773.280.000		23.280.000	72.000.000	678.000.000	Phong Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị
	- KP lập kế hoạch sử dụng đất năm 2026	450.000.000	450.000.000			45.000.000	405.000.000	
	- Chi hoạt động kiến thiết thị chính (Cây xanh, điện, chiếu sáng, thoát nước...)	300.000.000	300.000.000			27.000.000	273.000.000	Điều hành theo dự toán được duyệt
	- KP hoạt động sự nghiệp thị chính của XP cũ đã chi	23.280.000	23.280.000		23.280.000			KP đã chi QT Văn phòng HDND và UBND
4	SN kinh tế khác	7.625.850.000	7.625.850.000		25.850.000	71.000.000	7.529.000.000	
	- Sửa chữa một số tuyến đường, RTN phường Trung Sơn Trầm	1.800.000.000	1.800.000.000				1.800.000.000	Mục tiêu TP Ban quản lý dự án đầu tư hạ tầng đô thị
	- Sửa chữa một số tuyến đường, RTN phường Xuân Khanh	5.000.000.000	5.000.000.000				5.000.000.000	
	- Chi hoạt động đo đạc, cắm mốc, trật tự xây dựng...	300.000.000	300.000.000			27.000.000	273.000.000	Phong Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị
	- Chi hoạt động kinh tế khác	500.000.000	500.000.000			44.000.000	456.000.000	Điều hành theo dự toán được duyệt
	- KP hoạt động sự nghiệp kinh tế khác của XP cũ đã chi	25.850.000	25.850.000		25.850.000			KP đã chi QT Văn phòng HDND và UBND
II	Chi SN vệ sinh môi trường	1.770.632.500	1.770.632.500		70.632.500	36.000.000	1.664.000.000	Phong Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị
	- Chi hoạt động môi trường	200.000.000	200.000.000			18.000.000	182.000.000	
	- Hỗ trợ người dân trong phạm vi ảnh hưởng môi trường	1.300.000.000	1.300.000.000				1.300.000.000	Phong Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị

TT	NỘI DUNG	Dự toán giao năm 2025	Trong đó		Kinh phí đã sử dụng theo BB bán giao	Tiết kiệm 10% theo ND 173	Dự toán năm 2025 còn lại sau tiết kiệm đơn vị được tiếp tục sử dụng	Ghi chú(Đơn vị thực hiện)
			KP trong định mức	KP thực hiện CCCTL				
	- Chi hoạt động môi trường khác	200.000.000	200.000.000			18.000.000	182.000.000	điều hành theo dự toán được duyệt
	- KP hoạt động sự nghiệp môi trường của XP cũ đã chi	70.632.500	70.632.500		70.632.500			KP đã chi QT Văn phòng HĐND và UBND
III	Chi sự nghiệp GD - DT	136.374.334.500	96.033.334.500	40.341.000.000	72.675.399.401	13.000.000	63.685.935.099	
I	Chi hoạt động bộ máy các trường	131.155.334.500	90.814.334.500	40.341.000.000	72.675.399.401	13.000.000	58.466.935.099	Mục tiêu TP
I.1	Khôi mẫm non	36.914.154.500	25.768.154.500	11.146.000.000	19.909.933.448	6.000.000	16.998.221.052	
I.2	Khởi Trung học cơ sở	43.918.660.000	31.462.660.000	12.456.000.000	24.249.970.114	7.000.000	19.661.689.886	
I.3	Khởi tiểu học (Đặt hàng)	50.322.520.000	33.583.520.000	16.739.000.000	28.515.495.839		21.807.024.161	
2	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo khác	5.219.000.000	5.219.000.000				5.219.000.000	
	- Sửa chữa trường trung học cơ sở Thanh Mỹ	2.000.000.000	2.000.000.000				2.000.000.000	Ban quản lý dự án đầu tư hạ tầng đô thị
	- Sửa chữa cơ sở vật chất trường TH Xuân Khanh và Trung tâm GDNN - GDTX Sơn Tây	3.219.000.000	3.219.000.000				3.219.000.000	
IV	Sự nghiệp y tế.	4.328.694.540	3.198.544.540	1.130.150.000	43.439.540	9.000.000	4.276.255.000	
I	Trạm y tế phường Tùng Thiện	4.185.255.000	3.055.105.000	1.130.150.000			4.185.255.000	Phòng y tế phường Tùng Thiện
a/ Kinh phí tự chủ		1.981.538.000	1.981.538.000				1.981.538.000	
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	1.703.700.000	1.703.700.000				1.703.700.000	Mục tiêu TP
	- Chi các khoản khác ngoài lương	277.838.000	277.838.000				277.838.000	Mục tiêu TP
b/ Kinh phí không tự chủ		2.203.717.000	1.073.567.000	1.130.150.000			2.203.717.000	
	- Kinh phí ngân sách QHTX bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	779.300.000		779.300.000			779.300.000	Mục tiêu TP
	- Kinh phí ngân sách Huyện bổ sung Quý tiền thưởng	297.300.000		297.300.000			297.300.000	Mục tiêu TP
	- Chi nghiệp vụ	879.697.000	879.697.000				879.697.000	Mục tiêu TP
	- PC y tế, cán bộ chăm sóc và bảo vệ trẻ em, CTV dân số	147.420.000	93.870.000	53.550.000			147.420.000	
	Chi phòng bệnh, các hoạt động sự nghiệp y tế, phòng chống HIV/AIDS, VS ATTP, dịch covid	100.000.000	100.000.000				100.000.000	
2	Sự nghiệp y tế chung	100.000.000	100.000.000			9.000.000	91.000.000	điều hành theo dự toán được duyệt
3	Văn phòng HĐND và UBND phường	43.439.540	43.439.540		43.439.540			
	- KP hoạt động sự nghiệp y tế của XP cũ đã chi	43.439.540	43.439.540		43.439.540			KP đã chi QT Văn phòng HĐND và UBND
V	Sự nghiệp văn hóa, thể thao, truyền thanh	3.621.472.004	2.282.472.004	1.339.000.000	303.068.549	97.000.000	3.221.403.455	
1	Trung tâm văn hóa - Thông tin và Thể thao	2.779.500.000	1.440.500.000	1.339.000.000		79.000.000	2.700.500.000	
	- KP lương cho CBC	554.000.000	554.000.000				554.000.000	
	- KP khoản	586.500.000	586.500.000			52.000.000	534.500.000	
	- KP CCTL	315.000.000		315.000.000			315.000.000	

TT	NỘI DUNG	Dự toán giao năm 2025	1 trong đó		Kinh phí đã sử dụng theo BB ban giao	Tiết kiệm 10% theo ND 173	Dự toán năm 2025 còn lại sau tiết kiệm đơn vị được tiếp tục sử dụng	Ghi chú (Đơn vị thực hiện)
			KP trong định mức	KP thực hiện CCTL				
	- TN/TT theo NQ 46 (thể số 0,8)	857.000.000		857.000.000			857.000.000	
	- KP thực hiện chỉnh sách khen thưởng theo ND 73	167.000.000		167.000.000			167.000.000	
	- Chi hoạt động trung tâm văn hoá	300.000.000	300.000.000			27.000.000	273.000.000	
2	- Chi SN' truyền thanh	100.000.000	100.000.000			9.000.000	91.000.000	TTV/H
3	- Chi sử nghiệp TDDT	500.000.000	500.000.000		61.096.545	9.000.000	429.903.455	TTV/H
	- Chi SN TDDT	100.000.000	100.000.000			9.000.000	91.000.000	
	- Kinh phí tổ chức đại hội TD/TT	400.000.000	400.000.000		61.096.545		338.903.455	Mục tiêu TPKP đã chi QT VPUB - HBND
4	Văn phòng HBND và UBND phường	241.972.004	241.972.004		241.972.004			
	- KP hoạt động sự nghiệp VH/TT, truyền thanh của XP cũ đã chi	230.789.504	230.789.504		230.789.504			KP đã chi QT VPUB - HBND
	- KP hoạt động sự nghiệp thể thao và du lịch của XP cũ đã chi	11.182.500	11.182.500		11.182.500			KP đã chi QT VPUB - HBND
VI	Sự nghiệp xã hội	12.907.575.199	11.440.906.199	1.466.669.000	1.189.625.400	18.000.000	11.699.949.799	
I	Phong Văn hóa - Xã hội	10.326.069.399	9.169.400.399	1.156.669.000	1.189.625.400		9.136.443.999	
	- KP hoạt động sự nghiệp đảm bảo XH của XP cũ đã chi	972.542.400	972.542.400		972.542.400			KP đã chi QT VPUB - HBND
	- Chi các hoạt động xã hội của xã	128.000.000	128.000.000				128.000.000	Mục tiêu TP
	- Chi công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em	17.777.333	17.777.333				17.777.333	Mục tiêu TP
	- Chi công tác bình đẳng giới	40.000.000	40.000.000				40.000.000	Mục tiêu TP
	- Chi đảm bảo xã hội cho các đối tượng xã hội	7.535.333.333	6.474.747.333	1.060.586.000			7.535.333.333	
	+ <i>Chỉnh sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng (QĐ số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005 của TTg; <u>Chỉnh phủ</u>: Nghị định 150/2006/NĐ-CP ngày 12/12/2006 của Chính phủ; Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của TTg (Chỉnh phủ; Quyết định số 49/2013/QĐ-TTg ngày 14/10/2013 của TTg (Chỉnh phủ)</i>	1.258.000.000	403.000.000	855.000.000			1.258.000.000	Mục tiêu TP
	+ <i>Trợ cấp hàng tháng thành niên xung phong; Trợ cấp 1 lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng hàng khen theo QĐ 24/2016/QĐ-TTg ngày 14/6/2016 của TTg (Chỉnh phủ)</i>	2.333.333	2.333.333				2.333.333	Mục tiêu TP
	+ <i>Hỗ trợ mai táng phí theo NQ 24/2022/NQ-HĐNV)</i>	406.000.000	406.000.000				406.000.000	Mục tiêu TP
	+ <i>Chỉnh sách và hoạt động phục vụ các đối tượng B/TXH theo ND 76/2024/NĐ-CP (thay thế ND 20/2021/NĐ-CP)</i>	5.869.000.000	5.663.414.000	205.586.000			5.869.000.000	Mục tiêu TP
	- Cấp bù miễn giảm học phí khởi đại học, TH chuyên nghiệp ngoài công lập và cơ sở GDNN thuộc DNNN theo ND 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	1.000.000.000	1.000.000.000				1.000.000.000	Mục tiêu TP
	- KP quà tết, quà các ngày lễ lớn cho các đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi, hộ nghèo, hộ cận nghèo và trẻ em	70.000.000	70.000.000				70.000.000	Mục tiêu TP
	- KP quà các ngày lễ lớn cho các đối tượng chỉnh sách	82.000.000	82.000.000				82.000.000	Mục tiêu TP
	- Tiền điện hộ nghèo, hộ chỉnh sách	5.333.333	5.333.333				5.333.333	Mục tiêu TP

TT	NỘI DUNG	Dự toán giao năm 2025	Trong đó		Kinh phí đã sử dụng theo BB ban giao	Tiết kiệm 10% theo ND 173	Dự toán năm 2025 còn lại sau tiết kiệm đơn vị được tiếp tục sử dụng	Ghi chú(Đơn vị thực hiện)
			KP trong định mức	KP thực hiện CCTL				
	- Chính sách đặc thù cho một số nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em cần sự can thiệp khẩn cấp và trẻ em bị tai nạn thương tích nghiêm trọng trên địa bàn Thành phố (theo NQ 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND TPHCM)	48.000.000	48.000.000				48.000.000	Mục tiêu TP
	- KP trợ cấp cần bộ giả yếu nghị việc	427.083.000	331.000.000	96.083.000	217.083.000		210.000.000	
2	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	715.000.000	677.000.000	38.000.000			715.000.000	<i>Mục tiêu TP</i>
	- KP thực hiện theo NQ 17/2021/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 quy định một số chính sách đặc thù thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững TPHCM giai đoạn 2022-2025	715.000.000	677.000.000	38.000.000			715.000.000	
3	Bảo hiểm xã hội	1.666.505.800	1.394.505.800	272.000.000			1.666.505.800	Cấp LCT cho BHXH
	- KP mua BHYT cho người từ đủ 80 tuổi trở lên	65.000.000	65.000.000				65.000.000	Mục tiêu TP
	- KP hỗ trợ BHXH tự nguyện theo Luật BHXH	536.202.300	536.202.300				536.202.300	Mục tiêu TP
	- Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho học sinh (2.34x12,8\$ở h/s)x30% x4,5%)	750.000.000	478.000.000	272.000.000			750.000.000	Mục tiêu TP
	- Hỗ trợ đóng BHYT cho người cao tuổi từ 70 đến dưới 80, người khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh khó khăn	315.303.500	315.303.500				315.303.500	Mục tiêu TP
4	Sự nghiệp xã hội chung	200.000.000	200.000.000			18.000.000	182.000.000	điều hành theo dự toán được duyệt
VII	Quản lý nhà nước	55.760.746.920	37.569.410.920	18.191.336.000	23.537.231.184	915.000.000	31.308.515.736	
1	Cơ quan quản lý nhà nước	39.087.237.264	24.755.973.764	14.331.258.500	22.064.033.024	389.000.000	16.634.199.240	
1.1	Văn phòng HĐND và UBND phường (Bao gồm điểm tiếp nhận, phục vụ hành chính công)	31.160.192.264	20.782.033.764	10.378.158.500	22.064.033.024	204.000.000	8.892.159.240	
	- KP lương cho CBCC	6.498.514.472	6.498.514.472		5.224.514.472		1.274.000.000	
	- KP khoản cho HDLD	348.450.000	348.450.000				348.450.000	
	- KP khoản cho CBCC	4.664.495.697	4.664.495.697		3.663.995.697	89.000.000	911.500.000	
	- KP khoản cho CB KCT	22.000.000	22.000.000			2.000.000	20.000.000	
	- KP CCTL	5.980.204.333		5.980.204.333	5.275.204.333		705.000.000	
	- CNTT theo NQ 46 (hệ số 0,8)	3.337.465.817		3.337.465.817	2.463.159.450		874.306.367	
	- KP thực hiện chính sách khen thưởng theo ND 73	301.000.000		301.000.000			301.000.000	
	- KP PC hoạt động của người hoạt động kết hôn, tổ dân phố	1.870.000.000	1.515.000.000	355.000.000	891.999.667		978.000.333	
	- KP PC hoạt động của UBND	266.000.000	173.000.000	93.000.000			266.000.000	
	- KP PC hoạt động của người hoạt động kết PHU(ÔNG)	66.528.540	42.362.190	24.166.350			66.528.540	
	- KP hoạt động của HĐND	500.000.000	500.000.000				500.000.000	
	- KP hoạt động của UBND	1.000.000.000	1.000.000.000			89.000.000	911.000.000	
	- KP hoạt động của điểm tiếp nhận, phục vụ hành chính công	100.000.000	100.000.000			9.000.000	91.000.000	
	- KP chi trả chế độ CB nghỉ hưu trước tuổi theo ND 177	287.322.000		287.322.000	287.322.000			

TT	NỘI DUNG	Dự toán giao năm 2025	Trong đó		Kinh phí đã sử dụng theo BB ban giao	Tiết kiệm 10% theo NB 173	Dự toán năm 2025 còn lại sau tiết kiệm đơn vị được tiếp tục sử dụng	Ghi chú(Đơn vị thực hiện)
			KP trong định mức	KP thực hiện CCTL				
	- KP xây dựng tỉnh thoát nước, sửa chữa nền gạch tại trụ sở UBND phường Trưng Sơn Tâm	376.294.000	376.294.000		376.294.000			Mục tiêu TP&P đã chi QT VP UBND và HĐND
	- Bổ sung kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ	3.415.000.000	3.415.000.000		1.990.626.000		1.424.374.000	Mục tiêu TP&P đã chi QT VP UBND và HĐND
	- KP bầu cử tương thôn	66.000.000	66.000.000				66.000.000	Mục tiêu TP&P đã chi QT VP UBND và HĐND
	- Kinh phí tuyên truyền giáo dục pháp luật	170.000.000	170.000.000			15.000.000	155.000.000	
	- KP tổ chức gặp mặt kỷ niệm 50 năm ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1975-30/4/2025)	265.000.000	265.000.000		265.000.000			Mục tiêu TP&P đã chi QT VP UBND và HĐND
	- KP tổ chức lễ đón nhân xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	150.000.000	150.000.000		150.000.000			Mục tiêu TP&P đã chi QT VP UBND và HĐND
	- KP hoạt động sự nghiệp QLNN của XP cũ đã chi	1.475.917.405	1.475.917.405		1.475.917.405			
1.2	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	4.345.500.000	2.029.500.000	2.316.000.000		83.000.000	4.262.500.000	
	- KP lương cho CBCC	1.098.000.000	1.098.000.000				1.098.000.000	
	- KP Khoản cho CBCC	931.500.000	931.500.000			83.000.000	848.500.000	
	- KP CCTL	632.000.000		632.000.000			632.000.000	
	- CNTT theo NQ 46 (thẻ số 0.8)	1.412.000.000		1.412.000.000			1.412.000.000	
	- KP thực hiện chính sách Khen thưởng theo ND 73	272.000.000		272.000.000			272.000.000	
1.3	Phòng Văn hóa - Xã hội	3.581.540.000	1.944.440.000	1.637.100.000		102.000.000	3.479.540.000	
	- KP lương cho CBCC	774.000.000	774.000.000				774.000.000	
	- KP Khoản cho CBCC	655.500.000	655.500.000			58.000.000	597.500.000	
	- KP CCTL	444.000.000		444.000.000			444.000.000	
	- PC Trung tâm học tập cộng đồng	14.040.000	8.940.000	5.100.000			14.040.000	
	- Hỗ trợ quản lý di tích	6.000.000	6.000.000				6.000.000	
	- CNTT theo NQ 46 (thẻ số 0.8)	996.000.000		996.000.000			996.000.000	
	- KP thực hiện chính sách Khen thưởng theo ND 73	192.000.000		192.000.000			192.000.000	
	- Chi sự nghiệp văn hóa (CCHC, tôn giáo, khám tuyến QS, Khen thưởng xã, thôn, hỗ trợ giáo dục...)	500.000.000	500.000.000			44.000.000	456.000.000	
2	Cơ quan Đảng (Đảng ủy)	10.509.925.000	7.936.800.000	2.573.125.000	1.341.828.160	241.000.000	8.927.096.840	
	- KP lương cho CBCC	1.189.000.000	1.189.000.000				1.189.000.000	
	- KP Khoản cho HĐND	97.200.000	97.200.000				97.200.000	
	- KP Khoản cho CBCC	1.242.000.000	1.242.000.000			110.000.000	1.132.000.000	
	- KP Khoản cho CB KCT	33.000.000	33.000.000			3.000.000	30.000.000	
	- KP PC KCT phường	99.900.000	63.600.000	36.300.000			99.900.000	
	- KP PC KCT thôn	827.825.000	518.000.000	309.825.000			827.825.000	
	- KP CCTL	686.000.000		686.000.000			686.000.000	

TT	NỘI DUNG	Dự toán giao năm 2025	Trong đó		Kinh phí đã sử dụng theo BB ban giao	Tiết kiệm 10% theo ND 173	Dự toán năm 2025 còn lại sau tiết kiệm đơn vị được tiếp tục sử dụng	Ghi chú(Đơn vị thực hiện)
			KP trong định mức	KP thực hiện CCTL				
	- CNTT theo NQ 46 (hệ số 0,8)	1.293.000.000		1.293.000.000			1.293.000.000	
	- KP thực hiện chính sách khen thưởng theo ND 73	248.000.000		248.000.000			248.000.000	
	- Kinh phí hoạt động chung của Đảng uỷ	800.000.000	800.000.000			71.000.000	729.000.000	
	- Kinh phí đặc thù công tác đảng	572.000.000	572.000.000			57.000.000	515.000.000	Mục tiêu TP cấp TX
	- Kinh phí tổ chức đại hội Đảng bộ	181.000.000	181.000.000		110.000.000		71.000.000	KP đã chi QT VP UBND và HĐND
	- Kinh phí tổ chức đại hội Đảng bộ TP BSMT (Gồm cả mục tiêu TP cấp chi ts)	3.097.000.000	3.097.000.000		1.157.578.160		1.939.421.840	Mục tiêu TPKP đã chi QT VP UBND và HĐND
	- Hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với tổ dân vận hion (tổ dân phố) theo Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND Thành phố	144.000.000	144.000.000		74.250.000		69.750.000	Mục tiêu TPKP đã chi QT VP UBND và HĐND
3	Mặt trận tổ quốc	4.665.881.000	3.378.928.500	1.286.952.500	131.370.000	142.000.000	4.392.511.000	
	- KP lương cho CBCC	361.000.000	361.000.000				361.000.000	
	- KP lương cho CBCC BS	110.000.000	70.000.000	40.000.000			110.000.000	
	- KP khoản cho CBCC	931.500.000	931.500.000			89.000.000	842.500.000	
	- KP khoản cho CBCC BS	69.000.000	69.000.000				69.000.000	
	- KP khoản cho CK KCT	55.000.000	55.000.000			5.000.000	50.000.000	
	- KP PC KCT thôn tập	1.142.640.000	784.790.000	357.850.000			1.142.640.000	
	- KP PC KCT PHƯỜNG	195.741.000	124.638.500	71.102.500			195.741.000	
	- KP CCTL	205.000.000		205.000.000			205.000.000	
	- CNTT theo NQ 46 (hệ số 0,8)	434.000.000		434.000.000			434.000.000	
	- CNTT theo NQ 46 (hệ số 0,8) BS	81.000.000		81.000.000			81.000.000	
	- KP thực hiện chính sách khen thưởng theo ND 73	84.000.000		84.000.000			84.000.000	
	- KP thực hiện chính sách khen thưởng theo ND 73 BS	14.000.000		14.000.000			14.000.000	
	- KP Hoạt động của MTTQ, các đoàn thể	500.000.000	500.000.000			44.000.000	456.000.000	
	- KP hoạt động tổ chức xã hội	40.000.000	40.000.000			4.000.000	36.000.000	
	- KP hoạt động TTND, GSCĐ, KP toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh	110.000.000	110.000.000				110.000.000	
	- KP Đại hội MTTQ	100.000.000	100.000.000				100.000.000	
	- Chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với các đối tượng do UB MTTQ các cấp thành phố Hà Nội thực hiện theo Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND	73.000.000	73.000.000		18.000.000		55.000.000	Mục tiêu TP bao gồm cả TP cấp cho TX KP đã chi QT VP UBND và HĐND
	- Kinh phí nâng mức hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với Hội người cao tuổi, Hội chữ thập đỏ ở cấp xã theo Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HĐND Thành phố	160.000.000	160.000.000		113.370.000		46.630.000	Mục tiêu TPKP đã chi QT VP UBND và HĐND
4	KP triển khai các nhiệm vụ khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính (Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 3/6/2025 của UBND Thành phố về việc triển khai thực hiện nhiệm vụ thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn thành phố Hà Nội)	500.000.000	500.000.000			50.000.000	450.000.000	<i>điều hành theo dự toán được duyệt</i>
5	Chi mua sắm tài sản, sửa chữa lớn TSCĐ; nhiệm vụ phát sinh:....	997.708.656	997.708.656			93.000.000	904.708.656	<i>điều hành theo dự toán được duyệt</i>

TT	NỘI DUNG	Dự toán giao năm 2025	Trong đó			Kinh phí đã sử dụng theo BB bàn giao	Tiết kiệm 10% theo ND 173	Dự toán năm 2025 còn lại sau tiết kiệm đơn vị được tiếp tục sử dụng	Ghi chú (Đơn vị thực hiện)
			KP trong định mức	KP thực hiện CCTL					
VIII	An ninh quốc phòng	7.822.487.637	7.354.042.637	468.445.000		4.087.662.504	45.000.000	3.689.825.133	
I	An ninh	4.776.685.148	4.674.490.148	102.195.000		2.519.293.815	18.000.000	2.239.391.333	VP UBND và UBND phường
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết 12/2024/NQ-HĐND ngày 01/7/2024 của HĐND Thành phố quy định tiêu chí thành lập, tiêu chí số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở, nội dung, mức chi hỗ trợ người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn thành phố Hà Nội	2.236.000.000	2.236.000.000			1.252.416.667		983.583.333	Mục tiêu TP
	- Công tác quản lý, sử dụng trả phép ma túy, đưa người nghiện ma túy vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, quản lý sau cai nghiện ma túy; Chế độ hỗ trợ cho người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giao đặc tại xã, phường; thi trấn trên địa bàn thành phố Hà Nội theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND Thành phố các (Phụ lục: 01, 02, 03)	86.400.000	86.400.000			36.000.000		50.400.000	Mục tiêu TP
	- KP PC đối XHTN	213.408.000	135.888.000	77.520.000				213.408.000	
	- KP PC đối ANCS (BƯ NQ12)	810.000.000	810.000.000					810.000.000	
	- KP hoạt động sự nghiệp an ninh của XP cũ đã chi	1.230.877.148	1.206.202.148	24.675.000		1.230.877.148			
	- Sự nghiệp an ninh (Bao gồm cả hoạt động của ANCS và XHTN)	200.000.000	200.000.000				18.000.000	182.000.000	điều hành theo dự toán được duyệt
2	Quốc phòng	3.045.802.489	2.679.552.489	366.250.000		1.568.368.689	27.000.000	1.450.433.800	VP UBND và UBND phường
	- KP lương cho CBCC	94.000.000	94.000.000					94.000.000	
	- KP PC dân quân	343.000.000	218.000.000	125.000.000				343.000.000	
	- KP khoan cho CBCC	103.500.000	103.500.000				9.000.000	94.500.000	
	- KP CCTL	53.000.000		53.000.000				53.000.000	
	- CNTT theo NQ 46 (thế số 0,8)	117.000.000		117.000.000				117.000.000	
	- KP thực hiện chính sách khen thưởng theo ND 73	24.000.000		24.000.000				24.000.000	
	- Kinh phí hoạt động của lực lượng dân quân thường trực (1.600 triệu đồng/Trung đội/năm, 800 triệu đồng/Tiểu đội/năm)	900.000.000	900.000.000			357.066.200		542.933.800	
	- KP hoạt động sự nghiệp quốc phòng của XP cũ đã chi	1.211.302.489	1.164.052.489	47.250.000		1.211.302.489			
	- Sự nghiệp quốc phòng	200.000.000	200.000.000				18.000.000	182.000.000	điều hành theo dự toán được duyệt
C	Người CCTL, chưa phân bổ								
D	KP chưa phân bổ bằng 3% tổng chi ngân sách phường theo quy định của Luật Thủ đô	464.000.000	464.000.000			343.325.000	12.000.000	108.675.000	
E	Chi nộp trả NS cấp trên (tiết kiệm 5%)	57.000.000	57.000.000			57.000.000			
F	Dự phòng ngân sách.	493.000.000	493.000.000					493.000.000	



CHI TIẾT GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG TÙNG THIÊN NĂM 2025
CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ
(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HDND ngày 29/7/2025 của HDND phường Tùng Thiên)

TT	NỘI DUNG	Dự toán giao năm 2025	Trong đó		Kinh phí đã sử dụng theo BB ban giao	Tiết kiệm 10% theo ND 173	Dự toán năm 2025 còn lại sau tiết kiệm đơn vị được tiếp tục sử dụng	Ghi chú
			KP trong định mức	KP thực hiện CCTL				
	TỔNG CỘNG	235.553.000.000	172.616.400.000	62.936.600.000	104.164.440.778	1.459.000.000	129.929.559.222	
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH (Đã phân bổ)	231.741.616.344	168.805.016.344	62.936.600.000	104.164.440.778	1.152.000.000	126.425.175.566	
1	Văn phòng HDND và UBND phường (Bao gồm điểm tiếp nhận, phục vụ hành chính công)	43.920.025.750	33.073.422.250	10.846.603.500	31.489.041.377	213.000.000	12.217.984.373	
*	Sự nghiệp quản lý nhà nước	30.895.192.264	20.517.033.764	10.378.158.500	21.799.033.024	204.000.000	8.892.159.240	
	- KP lương cho CBCCC	6.498.514.472	6.498.514.472		5.224.514.472		1.274.000.000	
	- KP khoản cho HDLD	348.450.000	348.450.000	0			348.450.000	
	- KP khoản cho CBCC	4.664.495.697	4.664.495.697		3.663.995.697	89.000.000	911.500.000	
	- KP khoản cho CB KCT	22.000.000	22.000.000			2.000.000	20.000.000	
	- KP CCTL đã chi (nguồn 13)	3.685.427.719		3.685.427.719	2.980.427.719		705.000.000	
	- KP CCTL đã chi (nguồn 12)	2.294.776.614		2.294.776.614	2.294.776.614		0	
	- TINTT theo NQ 46 (hệ số 0,8)	3.337.465.817		3.337.465.817	2.463.159.450		874.306.367	
	- KP thực hiện chính sách khen thưởng theo ND 73	301.000.000		301.000.000			301.000.000	
	- KP PC hoạt động của người hoạt động kết thôn, tổ dân phố	1.870.000.000	1.515.000.000	355.000.000	891.999.667		978.000.333	
	- KP PC hoạt động của DB HDND	266.000.000	173.000.000	93.000.000			266.000.000	
	- KP PC hoạt động của người hoạt động kết phường	66.528.540	42.362.190	24.166.350			66.528.540	
	- KP hoạt động của HDND	500.000.000	500.000.000				500.000.000	
	- KP hoạt động chung của UBND (Nguồn 13)	700.000.000	700.000.000			62.000.000	638.000.000	
	- KP hoạt động chung của UBND (Nguồn 12)	300.000.000	300.000.000			27.000.000	273.000.000	
	- KP hoạt động của điểm tiếp nhận, phục vụ hành chính công	100.000.000	100.000.000			9.000.000	91.000.000	
	- KP chi trả chế độ CB nghỉ hưu trước tuổi theo ND 177	287.322.000		287.322.000	287.322.000		0	
	- KP bầu cử trưởng thôn	66.000.000	66.000.000				66.000.000	
	- Kinh phí tuyên truyền giáo dục pháp luật	170.000.000	170.000.000			15.000.000	155.000.000	

TT	NỘI DUNG	Dự toán giao năm 2025	Trong đó		Kính phí đã sử dụng theo BB bán giao	Tiết kiệm 10% theo ND 173	Dự toán năm 2025 còn lại sau tiết kiệm đơn vị được tiếp tục sử dụng	Ghi chú
			KP trong định mức	KP thực hiện CCTL				
	- Bổ sung kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ (nguồn 13)	1.454.000.000	1.454.000.000		420.595.119		1.033.404.881	
	- Bổ sung kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ (nguồn 12)	1.961.000.000	1.961.000.000		1.570.030.881		390.969.119	
	- KP tổ chức lễ đón nhân xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	150.000.000	150.000.000		150.000.000		0	
	- KP hoạt động sự nghiệp QLNN của XP cũ đã chi	1.475.917.405	1.475.917.405		1.475.917.405		0	
	- KP xây dựng rãnh thoát nước, sửa chữa nền gạch tại trụ sở UBND phường Trung Sơn Trầm	376.294.000	376.294.000		376.294.000		0	
*	<i>Chỉ SN nông lâm, thủy lợi</i>	<i>1.807.926.700</i>	<i>1.807.926.700</i>	<i>0</i>	<i>1.807.926.700</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
	- Kinh phí mua thuốc diệt chuột vụ Xuân năm 2025	33.475.000	33.475.000		33.475.000		0	
	- KP hoạt động sự nghiệp nông lâm của XP cũ đã chi	46.223.700	46.223.700		46.223.700		0	
	- KP hoạt động sự nghiệp thủy lợi của XP cũ đã chi	158.893.000	158.893.000		158.893.000		0	
	- Sửa chữa cống điều tiết, mương thoát nước, trạm bơm và các đoạn đường bị ngập úng phường Trung Sơn Trầm	1.569.335.000	1.569.335.000		1.569.335.000		0	
*	<i>Sự nghiệp thị chính</i>	<i>23.280.000</i>	<i>23.280.000</i>	<i>0</i>	<i>23.280.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
	- KP hoạt động sự nghiệp thị chính của XP cũ đã chi	23.280.000	23.280.000		23.280.000		0	
*	<i>Sự nghiệp Kinh tế khác</i>	<i>25.850.000</i>	<i>25.850.000</i>	<i>0</i>	<i>25.850.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
	- KP hoạt động sự nghiệp kinh tế khác của XP cũ đã chi	25.850.000	25.850.000		25.850.000		0	
*	<i>Sự nghiệp môi trường</i>	<i>70.632.500</i>	<i>70.632.500</i>	<i>0</i>	<i>70.632.500</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
	- KP hoạt động sự nghiệp môi trường của XP cũ đã chi	70.632.500	70.632.500		70.632.500		0	
*	<i>Hoạt động Đảng</i>	<i>1.606.828.160</i>	<i>1.606.828.160</i>	<i>0</i>	<i>1.606.828.160</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
	- KP tổ chức gặp mặt kỷ niệm 50 năm ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1975-30/4/2025)	265.000.000	265.000.000		265.000.000		0	
	- Kinh phí tổ chức đại hội Đảng bộ của XP cũ đã chi	1.267.578.160	1.267.578.160		1.267.578.160		0	
	- Hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với tổ dân vận thôn (tổ dân phố) theo Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND Thành phố của XP cũ đã chi	74.250.000	74.250.000		74.250.000		0	
*	<i>Hoạt động MTTQ</i>	<i>131.370.000</i>	<i>131.370.000</i>	<i>0</i>	<i>131.370.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
	- Chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với các đối tượng do UB MTTQ các cấp thành phố Hà Nội thực hiện theo Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND	18.000.000	18.000.000		18.000.000		0	

TT	NỘI DUNG	Dự toán giao năm 2025	Trong đó			Kinh phí đã sử dụng theo BB bàn giao	Tiết kiệm 10% theo ND 173	Dự toán năm 2025 còn lại sau tiết kiệm đơn vị được tiếp tục sử dụng	Ghi chú
			KP trong định mức	KP thực hiện CCTL					
	- Kinh phí nâng mức hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với Hội người cao tuổi, Hội chữ thập đỏ ở cấp xã theo Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HĐND Thành phố	113.370.000	113.370.000			113.370.000		0	
*	Sự nghiệp văn hóa truyền thanh	230.789.504	230.789.504	0		230.789.504	0	0	
	- KP hoạt động sự nghiệp VH TT của XP cũ đã chi	155.896.504	155.896.504			155.896.504		0	
	- KP hoạt động sự nghiệp truyền thanh của XP cũ đã chi	74.893.000	74.893.000			74.893.000		0	
*	Sự nghiệp thể thao	72.279.045	72.279.045	0		72.279.045	0	0	
	- Kinh phí tổ chức đại hội TDTT	61.096.545	61.096.545			61.096.545		0	
	- KP hoạt động sự nghiệp thể thao và du lịch của XP cũ đã chi	11.182.500	11.182.500			11.182.500		0	
*	Sự nghiệp xã hội	1.189.625.400	1.189.625.400	0		1.189.625.400	0	0	
	- KP trợ cấp cán bộ già yếu nghỉ việc của XP cũ đã chi	217.083.000	217.083.000			217.083.000		0	
	- KP hoạt động sự nghiệp đảm bảo XH của XP cũ đã chi	972.542.400	972.542.400			972.542.400		0	
*	Sự nghiệp y tế	43.439.540	43.439.540	0		43.439.540	0	0	
	- KP hoạt động sự nghiệp y tế của XP cũ đã chi	43.439.540	43.439.540			43.439.540		0	
*	Sự nghiệp quốc phòng	2.845.802.489	2.479.552.489	366.250.000		1.568.368.689	9.000.000	1.268.433.800	
	- KP lương cho CBCC QS	94.000.000	94.000.000					94.000.000	
	- KP khoản cho CBCC QS	103.500.000	103.500.000				9.000.000	94.500.000	
	- KP CCTL QS	53.000.000		53.000.000				53.000.000	
	- TNTT theo NQ 46 (thẻ số 0,8) QS	117.000.000		117.000.000				117.000.000	
	- KP thực hiện chính sách khen thưởng theo ND 73 QS	24.000.000		24.000.000				24.000.000	
	- KP PC dân quân	343.000.000	218.000.000	125.000.000				343.000.000	
	- Kinh phí hoạt động của lực lượng dân quân thường trực (1.600 triệu đồng/Trung đội/năm; 800 triệu đồng/Tiểu đội/năm)	900.000.000	900.000.000			357.066.200		542.933.800	
	- KP hoạt động sự nghiệp quốc phòng của XP cũ đã chi	1.211.302.489	1.164.052.489	47.250.000		1.211.302.489		0	
*	Sự nghiệp an ninh trật tự	4.576.685.148	4.474.490.148	102.195.000		2.519.293.815	0	2.057.391.333	
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết 12/2024/NQ-HĐND ngày 01/7/2024 của HĐND Thành phố quy định tiêu chí thành lập, tiêu chí số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở, nội dung, mức chi hỗ trợ với người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn thành phố Hà Nội	2.236.000.000	2.236.000.000			1.252.416.667		983.583.333	

TT	NỘI DUNG	Dự toán giao năm 2025	Trong đó		Kinh phí đã sử dụng theo BB bản giao	Tiết kiệm 10% theo ND 173	Dự toán năm 2025 còn lại sau tiết kiệm đơn vị được tiếp tục sử dụng	Ghi chú
			KP trong định mức	KP thực hiện CCTL				
	- Công tác quản lý, sử dụng trái phép ma túy, đưa người nghiện ma túy vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, quản lý sau cai nghiện ma túy; Chế độ hỗ trợ cho người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn thành phố Hà Nội theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND Thành phố các (Phụ lục: 01; 02; 03)	86.400.000	86.400.000		36.000.000		50.400.000	
	- KP PC đối XHTML	213.408.000	135.888.000	77.520.000			213.408.000	
	- KP PC đối ANCS (BÙ NQ12)	810.000.000	810.000.000				810.000.000	
	- KP hoạt động sự nghiệp an ninh của XP cũ đã chi	1.230.877.148	1.206.202.148	24.675.000	1.230.877.148		0	
*	KP chưa phân bổ bằng 3% tổng chi ngân sách phường theo quy định của Luật Thủ đô	343.325.000	343.325.000		343.325.000		0	
*	Chi nộp trả NS cấp trên (tiết kiệm 5%)	57.000.000	57.000.000		57.000.000		0	
2	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	8.493.500.000	6.139.500.000	2.354.000.000	0	288.000.000	8.205.500.000	
*	<i>Sự nghiệp quản lý nhà nước</i>	<i>4.345.500.000</i>	<i>2.029.500.000</i>	<i>2.316.000.000</i>	<i>0</i>	<i>83.000.000</i>	<i>4.262.500.000</i>	
	- KP lương cho CBCC	1.098.000.000	1.098.000.000				1.098.000.000	
	- KP khoán cho CBCC	931.500.000	931.500.000			83.000.000	848.500.000	
	- KP CCTL	632.000.000		632.000.000			632.000.000	
	- TNTT theo NQ 46 (hệ số 0,8)	1.412.000.000		1.412.000.000			1.412.000.000	
	- KP thực hiện chính sách khen thưởng theo ND 73	272.000.000		272.000.000			272.000.000	
*	<i>Chi SN nông lâm, thủy lợi</i>	<i>1.183.000.000</i>	<i>1.183.000.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>115.000.000</i>	<i>1.068.000.000</i>	
	- Hỗ trợ một số chính sách khuyến khích PTNN theo NQ số 08/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HĐND TPHN (bao gồm hỗ trợ máy cày từ nguồn KP hỗ trợ bảo vệ phát triển đất)	883.000.000	883.000.000			88.000.000	795.000.000	
	- Chi hoạt động nông lâm, thủy lợi, phòng chống thiên tai	300.000.000	300.000.000			27.000.000	273.000.000	
*	<i>Sự nghiệp thị chính</i>	<i>450.000.000</i>	<i>450.000.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>45.000.000</i>	<i>405.000.000</i>	
	- KP lập kế hoạch sử dụng đất năm 2026	450.000.000	450.000.000			45.000.000	405.000.000	
*	<i>Sự nghiệp Kinh tế khác</i>	<i>300.000.000</i>	<i>300.000.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>27.000.000</i>	<i>273.000.000</i>	
	- Chi hoạt động đo đạc, cắm mốc, trật tự xây dựng,...	300.000.000	300.000.000			27.000.000	273.000.000	
*	<i>Sự nghiệp đảm bảo xã hội</i>	<i>715.000.000</i>	<i>677.000.000</i>	<i>38.000.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>715.000.000</i>	
	- KP thực hiện theo NQ 17/2021/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 quy định một số chính sách đặc thù thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững TPHN giai đoạn 2022-2025	715.000.000	677.000.000	38.000.000			715.000.000	

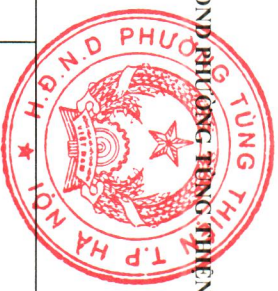
TT	NỘI DUNG	Dự toán giao năm 2025	Trong đó			Kinh phí đã sử dụng theo BB ban giao	Tiết kiệm 10% theo ND 173	Dự toán năm 2025 còn lại sau tiết kiệm đơn vị được tiếp tục sử dụng	Ghi chú
			KP trong định mức	KP thực hiện CCTL					
*	Sự nghiệp môi trường	1.500.000.000	1.500.000.000		0	0	18.000.000	1.482.000.000	
	- Hỗ trợ người dân trong phạm vi ảnh hưởng môi trường	1.300.000.000	1.300.000.000					1.300.000.000	
	- Chi hoạt động môi trường	200.000.000	200.000.000				18.000.000	182.000.000	
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	14.384.489.799	11.318.720.799	3.065.769.000	0	0	102.000.000	14.282.489.799	
*	Sự nghiệp quản lý nhà nước	3.581.540.000	1.944.440.000	1.637.100.000	0	0	102.000.000	3.479.540.000	
	- KP lương cho CBCCC	774.000.000	774.000.000					774.000.000	
	- KP khoản cho CBCCC	655.500.000	655.500.000				58.000.000	597.500.000	
	- KP CCTL	444.000.000		444.000.000				444.000.000	
	- PC Trung tâm học tập cộng đồng	14.040.000	8.940.000	5.100.000				14.040.000	
	- Hỗ trợ quản lý di tích	6.000.000	6.000.000	0				6.000.000	
	- TNTT theo NQ 46 (thệ số 0,8)	996.000.000		996.000.000				996.000.000	
	- KP thực hiện chính sách khen thưởng theo ND 73	192.000.000		192.000.000				192.000.000	
	- Chi sự nghiệp văn hóa (CCHC, tôn giáo, khám tuyến QS, Khen thưởng xã, thôn, hỗ trợ giáo dục,...)	500.000.000	500.000.000				44.000.000	456.000.000	
*	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	8.926.443.999	7.865.857.999	1.060.586.000	0	0	0	8.926.443.999	
	- Chi các hoạt động xã hội	128.000.000	128.000.000					128.000.000	
	- Chi công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em	17.777.333	17.777.333					17.777.333	
	- Chi công tác bình đẳng giới	40.000.000	40.000.000					40.000.000	
	- Chi đảm bảo xã hội cho các đối tượng xã hội	7.535.333.333	6.474.747.333	1.060.586.000	0	0		7.535.333.333	
	+ Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng (QĐ số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005 của TTg Chính phủ; Nghị định 150/2006/NĐ-CP ngày 12/12/2006 của Chính phủ; Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của TTg Chính phủ; Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của TTg Chính phủ)	1.258.000.000	403.000.000	855.000.000				1.258.000.000	
	+ Trợ cấp hàng tháng thanh niên xung phong; Trợ cấp 1 lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng bằng khen theo QĐ 24/2016/QĐ-TTg ngày 14/6/2016 của TTg Chính phủ	2.333.333	2.333.333					2.333.333	
	+ Hỗ trợ mai táng phí theo NQ 24/2022/NQ-HĐND	406.000.000	406.000.000					406.000.000	
	+ Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng BTXH theo ND 76/2024/NĐ-CP (thay thế ND 20/2021/NĐ-CP)	5.869.000.000	5.663.414.000	205.586.000				5.869.000.000	

TT	NỘI DUNG	Dự toán giao năm 2025	Trong đó		Kinh phí đã sử dụng theo BB bản giao	Tiết kiệm 10% theo ND 173	Dự toán năm 2025 còn lại sau tiết kiệm đơn vị được tiếp tục sử dụng	Ghi chú
			KP trong định mức	KP thực hiện CCTL				
	- Cấp bù miễn giảm học phí khối đại học, TH chuyên nghiệp ngoài công lập và cơ sở GDNN thuộc DNNN theo ND 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	1.000.000.000	1.000.000.000				1.000.000.000	
	- KP quà tết, quà các ngày lễ lớn cho các đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi, hộ nghèo, hộ cận nghèo và trẻ em	70.000.000	70.000.000				70.000.000	
	- KP quà các ngày lễ lớn cho các đối tượng chính sách	82.000.000	82.000.000				82.000.000	
	- Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	5.333.333	5.333.333				5.333.333	
	- Chính sách đặc thù cho một số nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em cần sự can thiệp khẩn cấp và trẻ em bị tai nạn thương tích nghiêm trọng trên địa bàn Thành phố (theo NQ 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND TP(HN))	48.000.000	48.000.000				48.000.000	
*	Sự nghiệp xã hội	210.000.000	113.917.000	96.083.000	0	0	210.000.000	
	- KP trợ cấp cán bộ già yếu nghỉ việc	210.000.000	113.917.000	96.083.000	0		210.000.000	
*	Bảo hiểm xã hội (BHXH liên huyện Sơn Tây - Phúc Thọ)	1.666.505.800	1.394.505.800	272.000.000	0	0	1.666.505.800	
	- KP mua BHYT cho người từ đủ 80 tuổi trở lên	65.000.000	65.000.000				65.000.000	
	- KP hỗ trợ BHXH tự nguyện theo Luật BHXH	536.202.300	536.202.300				536.202.300	
	- Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho học sinh (2.34x12x số h/s)x30% x4,5%)	750.000.000	478.000.000	272.000.000			750.000.000	
	- Hỗ trợ đóng BHYT cho người cao tuổi từ 70 đến dưới 80, người khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh khó khăn	315.303.500	315.303.500				315.303.500	
4	Đảng ủy	9.168.096.840	6.594.971.840	2.573.125.000	0	241.000.000	8.927.096.840	
	- KP lương cho CBCC	1.189.000.000	1.189.000.000				1.189.000.000	
	- KP khoán cho HDLD	97.200.000	97.200.000				97.200.000	
	- KP khoán cho CBCC	1.242.000.000	1.242.000.000			110.000.000	1.132.000.000	
	- KP khoán cho CB KCT	33.000.000	33.000.000			3.000.000	30.000.000	
	- KP PC KCT phường	99.900.000	63.600.000	36.300.000			99.900.000	
	- KP PC KCT thôn	827.825.000	518.000.000	309.825.000			827.825.000	
	- KP CCTL	686.000.000		686.000.000			686.000.000	
	- CNTT theo NQ 46 (hệ số 0,8)	1.293.000.000		1.293.000.000			1.293.000.000	
	- KP thực hiện chính sách khen thưởng theo NĐ 73	248.000.000		248.000.000			248.000.000	

TT	NỘI DUNG	Dự toán giao năm 2025	Trong đó			Kinh phí đã sử dụng theo BB bàn giao	Tiết kiệm 10% theo ND 173	Dự toán năm 2025 còn lại sau tiết kiệm đơn vị được tiếp tục sử dụng	Ghi chú
			KP trong định mức	KP thực hiện CCTL					
	- Kinh phí hoạt động chung của Đảng uỷ (Nguồn 13)	300.000.000	300.000.000				26.000.000	274.000.000	
	- Kinh phí hoạt động chung của Đảng uỷ (nguồn 12)	500.000.000	500.000.000				45.000.000	455.000.000	
	- Kinh phí đặc thù công tác đảng	572.000.000	572.000.000				57.000.000	515.000.000	
	- Kinh phí tổ chức đại hội Đảng bộ	71.000.000	71.000.000				0	71.000.000	
	- Kinh phí tổ chức đại hội Đảng bộ TP BSMT	1.939.421.840	1.939.421.840					1.939.421.840	
	- Hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với tổ dân vận thôn (tổ dân phố) theo Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND Thành phố	69.750.000	69.750.000			0		69.750.000	
5	Mặt trận tổ quốc	4.534.511.000	3.247.558.500	1.286.952.500		0	142.000.000	4.392.511.000	
	- KP lương cho CBC	431.000.000	431.000.000					431.000.000	
	- KP khoản cho CBC	1.000.500.000	1.000.500.000				89.000.000	911.500.000	
	- KP khoản cho CK KCT	55.000.000	55.000.000				5.000.000	50.000.000	
	- KP PC KCT thôn tấp	1.142.640.000	784.790.000	357.850.000				1.142.640.000	
	- KP PC KCT PHƯỜNG	195.741.000	124.638.500	71.102.500				195.741.000	
	- KP CCTL	245.000.000		245.000.000				245.000.000	
	- TNIT theo NQ 46 (hệ số 0,8)	515.000.000		515.000.000				515.000.000	
	- KP thực hiện chính sách khen thưởng theo ND 73	98.000.000		98.000.000				98.000.000	
	- KP Hoạt động của MTTQ, các đoàn thể	500.000.000	500.000.000				44.000.000	456.000.000	
	- KP hoạt động tổ chức xã hội	40.000.000	40.000.000				4.000.000	36.000.000	
	- KP hoạt động TTND, GSCD, KP toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh	110.000.000	110.000.000					110.000.000	
	- KP Đại hội MTTQ	100.000.000	100.000.000					100.000.000	
	- Chi đơn tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với các đối tượng do UB MTTQ các cấp thành phố Hà Nội thực hiện theo Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND	55.000.000	55.000.000			0		55.000.000	
	- Kinh phí nâng mức hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với Hội người cao tuổi, Hội chữ thập đỏ ở cấp xã theo Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HĐND Thành phố	46.630.000	46.630.000			0		46.630.000	
6	Trung tâm văn hóa - Thông tin và Thể thao	3.318.403.455	1.979.403.455	1.339.000.000		0	97.000.000	3.221.403.455	
*	Sự nghiệp văn hóa thông tin	2.779.500.000	1.440.500.000	1.339.000.000		0	79.000.000	2.700.500.000	
	- KP lương cho CBC	554.000.000	554.000.000					554.000.000	
	- KP khoản	586.500.000	586.500.000				52.000.000	534.500.000	
	- KP CCTL	315.000.000		315.000.000				315.000.000	

TT	NỘI DUNG	Dự toán giao năm 2025	Trong đó		Kinh phí đã sử dụng theo BB ban giao	Tiết kiệm 10% theo ND 173	Dự toán năm 2025 còn lại sau tiết kiệm đơn vị được tiếp tục sử dụng	Ghi chú
			KP trong định mức	KP thực hiện CCTL				
	- TNTT theo NQ 46 (hệ số 0,8)	857.000.000		857.000.000			857.000.000	
	- KP thực hiện chính sách khen thưởng theo ND 73	167.000.000		167.000.000			167.000.000	
	- Chi hoạt động trung tâm văn hoá	300.000.000	300.000.000			27.000.000	273.000.000	
*	<i>Chi SN truyền thanh</i>	<i>100.000.000</i>	<i>100.000.000</i>			<i>9.000.000</i>	<i>91.000.000</i>	
*	<i>Chi sự nghiệp TDTT</i>	<i>438.903.455</i>	<i>438.903.455</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>9.000.000</i>	<i>429.903.455</i>	
	- Chi SN TDTT	100.000.000	100.000.000			9.000.000	91.000.000	
	- Kinh phí tổ chức đại hội TDTT	338.903.455	338.903.455		0		338.903.455	
7	Ban quản lý dự án	12.582.000.000	12.582.000.000	0	0	56.000.000	12.526.000.000	
*	<i>Chi SN nông lâm, thủy lợi</i>	<i>563.000.000</i>	<i>563.000.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>56.000.000</i>	<i>507.000.000</i>	
	- Kinh phí thủy lợi phí	563.000.000	563.000.000			56.000.000	507.000.000	
*	<i>SN kinh tế khác</i>	<i>6.800.000.000</i>	<i>6.800.000.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>6.800.000.000</i>	
	- Sửa chữa một số tuyến đường, RTN phường Trung Sơn Trám	1.800.000.000	1.800.000.000				1.800.000.000	
	- Sửa chữa một số tuyến đường, RTN phường Xuân Khanh	5.000.000.000	5.000.000.000				5.000.000.000	
*	<i>Sự nghiệp giáo dục - đào tạo khác</i>	<i>5.219.000.000</i>	<i>5.219.000.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>5.219.000.000</i>	
	- Sửa chữa trường trung học cơ sở Thanh Mỹ	2.000.000.000	2.000.000.000				2.000.000.000	
	- Sửa chữa cơ sở vật chất trường TH Xuân Khanh và Trung tâm GDNN - GDTX Sơn Tây	3.219.000.000	3.219.000.000				3.219.000.000	
8	Chi hoạt động bộ máy các trường	131.155.334.500	90.814.334.500	40.341.000.000	72.675.399.401	13.000.000	58.466.935.099	
*	Khởi mằm non	36.914.154.500	25.768.154.500	11.146.000.000	19.909.933.448	6.000.000	16.998.221.052	
*	<i>Khởi Trung học cơ sở</i>	<i>43.918.660.000</i>	<i>31.462.660.000</i>	<i>12.456.000.000</i>	<i>24.249.970.114</i>	<i>7.000.000</i>	<i>19.661.689.886</i>	
*	<i>Khởi tiểu học (Đặt hàng)</i>	<i>50.322.520.000</i>	<i>33.583.520.000</i>	<i>16.739.000.000</i>	<i>28.515.495.839</i>	<i>0</i>	<i>21.807.024.161</i>	
9	Trạm y tế phường Tùng Thiện	4.185.255.000	3.055.105.000	1.130.150.000	0	0	4.185.255.000	
	<i>a/ Kinh phí tự chủ</i>	<i>1.981.538.000</i>	<i>1.981.538.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>1.981.538.000</i>	
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	1.703.700.000	1.703.700.000				1.703.700.000	
	- Chi các khoản khác ngoài lương	277.838.000	277.838.000				277.838.000	
	b/ Kinh phí không tự chủ	2.203.717.000	1.073.567.000	1.130.150.000	0	0	2.203.717.000	
	- Kinh phí ngân sách QHTX bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	779.300.000		779.300.000			779.300.000	
	- Kinh phí ngân sách Huyện bổ sung Quỹ tiền thưởng	297.300.000		297.300.000			297.300.000	

TT	NỘI DUNG	Dự toán giao năm 2025	Trong đó			Kinh phí đã sử dụng theo BB bàn giao	Tiết kiệm 10% theo ND 173	Dự toán năm 2025 còn lại sau tiết kiệm đơn vị được tiếp tục sử dụng	Ghi chú
			KP trong định mức	KP thực hiện CCTL					
	- Chi nghiệp vụ	879,697,000	879,697,000					879,697,000	
	- PC y tế, cán bộ chăm sóc và bảo vệ trẻ em, CTV dân số	147,420,000	93,870,000	53,550,000				147,420,000	
	Chi phòng bệnh, các hoạt động sự nghiệp y tế, phòng chống HIV/AIDS, VS ATTP, dịch covid	100,000,000	100,000,000					100,000,000	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH (Chưa phân bổ)	3.811,383,656	3.811,383,656	0	0	0	307,000,000	3.504,383,656	
1	Sự nghiệp thi chính (Cây xanh, điện, chiếu sáng, thoát nước,...)	300,000,000	300,000,000				27,000,000	273,000,000	
2	Sự nghiệp kinh tế khác	500,000,000	500,000,000				44,000,000	456,000,000	
3	Sự nghiệp môi trường	200,000,000	200,000,000				18,000,000	182,000,000	
4	Sự nghiệp y tế chung	100,000,000	100,000,000	0			9,000,000	91,000,000	
5	Sự nghiệp xã hội	200,000,000	200,000,000	0		0	18,000,000	182,000,000	
6	Sự nghiệp quốc phòng	200,000,000	200,000,000	0		0	18,000,000	182,000,000	
7	Sự nghiệp an ninh trật tự	200,000,000	200,000,000	0		0	18,000,000	182,000,000	
8	KP triển khai các nhiệm vụ khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính (Chi thi số 09/CT- UBND ngày 3/6/2025 của UBND Thành phố về việc triển khai thực hiện nhiệm vụ thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn thành phố Hà Nội)	500,000,000	500,000,000				50,000,000	450,000,000	
9	Chi mua sắm tài sản, sửa chữa lớn TSCĐ, nhiệm vụ phát sinh,....	997,708,656	997,708,656				93,000,000	904,708,656	
10	KP chưa phân bổ bằng 3% tổng chi ngân sách phương theo quy định của Luật Thu đó	120,675,000	120,675,000			0	12,000,000	108,675,000	
11	Dự phòng ngân sách.	493,000,000	493,000,000					493,000,000	



H.Đ. PHƯỜNG TÙNG THIỆN

BIỂU TÔNG HỢP PHƯƠNG ÁN TÍNH CHI THƯỜNG XUYÊN CHIA THEO XÃ PHƯỜNG MỚI
ĐƠN VỊ: KHỐI GIÁO DỤC

(Kèm theo Nghị quyết số **10** /NQ- HĐND ngày 29/7/2025 của HĐND phường Tùng Thiện)

ĐVT: đồng

STT	Tên đơn vị/nội dung	Dự toán QHTX giao				KP chi đến 25/6/2025 (số quyết toán, đối chiếu với KB)	Tiết kiệm 10% theo ND 173	Dự toán năm 2025 còn lại sau tiết kiệm đơn vị được tiếp tục sử dụng
		Tổng số	Trong đó					
			Đầu năm	BS trong năm				
	TỔNG CỘNG	131.155.334.500	110.383.000.000	20.772.334.500	72.675.399.401	13.000.000	58.466.935.099	
I	KHỐI MÀM NON	36.914.154.500	27.974.000.000	8.940.154.500	19.909.933.448	6.000.000	16.998.221.052	
1	Trường Mầm non Sơn Lộc	5.934.833.000	4.534.000.000	1.400.833.000	3.338.138.496	1.000.000	2.595.694.504	
2	Trường Mầm non Trung Sơn Trầm	7.821.440.000	6.090.000.000	1.731.440.000	4.403.432.387	2.000.000	3.416.007.613	
3	Trường Mầm non Xuân Khanh	5.765.719.000	4.427.000.000	1.338.719.000	3.192.785.723	1.000.000	2.571.933.277	
4	Trường Mầm non Thanh Mỹ	8.752.210.000	6.480.000.000	2.272.210.000	4.953.343.347	1.000.000	3.797.866.653	
5	Trường Mầm non Xuân Sơn	8.639.952.500	6.443.000.000	2.196.952.500	4.022.233.495	1.000.000	4.616.719.005	
II	KHỐI TIỂU HỌC	50.322.520.000	48.768.000.000	1.554.520.000	28.515.495.839	0	21.807.024.161	
1	TH Sơn Lộc	10.301.982.000	10.156.000.000	145.982.000	5.901.159.000	-	4.400.823.000	
2	TH Trung Sơn Trầm	12.241.112.000	11.700.000.000	541.112.000	6.795.452.225	-	5.445.659.775	
3	TH Xuân Khanh	9.289.000.000	9.112.000.000	177.000.000	5.138.756.614	-	4.150.243.386	
4	TH Thanh Mỹ	10.839.000.000	10.891.000.000	(52.000.000)	6.189.875.000	-	4.649.125.000	
5	TH Xuân Sơn	7.651.426.000	6.909.000.000	742.426.000	4.490.253.000	-	3.161.173.000	
III	Khối THCS	43.918.660.000	33.641.000.000	10.277.660.000	24.249.970.114	7.000.000	19.661.689.886	
1	Trường THCS Sơn Lộc	6.993.526.000	5.438.000.000	1.555.526.000	3.841.768.082	1.000.000	3.150.757.918	
2	Trường THCS Trung Sơn Trầm	9.990.893.500	7.699.000.000	2.291.893.500	6.270.740.560	2.000.000	3.718.152.940	
3	Trường THCS Xuân Khanh	8.441.183.500	6.527.000.000	1.914.183.500	4.053.633.885	1.000.000	4.386.549.615	
4	Trường THCS Thanh Mỹ	11.745.616.000	8.839.000.000	2.906.616.000	6.287.210.764	2.000.000	5.456.405.236	
5	Trường THCS Xuân Sơn	6.747.441.000	5.138.000.000	1.609.441.000	3.796.616.823	1.000.000	2.949.824.177	

Phụ lục 7

STT	Tên đơn vị	Tổng dự toán giao dịch hàng 08 hàng đầu năm 2025	Trong đó								Trong đó					
			Kinh phí tiền lương và các chi phí sách theo lương (Nguồn 13)	Chi hoạt động thường xuyên khác (Nguồn 13)	Kinh phí thực hiện thực sách CCTL (Nguồn 13)	Kinh phí mua sắm trang thiết bị đại chuẩn (Nguồn 12)	Kinh phí mua sắm, sửa chữa (Nguồn 12)	Kinh phí tình gián biên chế (Nguồn 12)	Lương HD 111 (Nguồn 13)	Dự toán kinh phí 04 hàng cuối năm (12)+(13)+(14)+(15)+(16)+(17)	Kinh phí tiền lương và các chi phí sách theo lương (Nguồn 13)	Chi hoạt động thường xuyên khác (Nguồn 13)	Kinh phí thực hiện thực sách CCTL (Nguồn 13)	Kinh phí tiền lương theo thương mại (Nguồn 18)	Lương HD 111 (Nguồn 13)	
(1)	(2)	(3)=(4)+(11)+(16)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10)+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)+(13)+(14)+(15)+(16)+(17)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Tổng cộng	50.322.520.000	32.839.614.000	18.138.855.000	3.313.000.000	10.144.666.000	100.000.000	115.000.000	251.426.000	776.667.000	17.482.906.000	8.844.239.000	1.656.000.000	5.072.334.000	1.522.000.000	388.333.000
1	Tiền học Sơn Lộc	10.301.982.000	6.708.631.000	3.881.298.000	652.000.000	2.052.000.000				123.333.000	3.593.351.000	1.856.684.000	326.000.000	1.026.000.000	323.000.000	61.667.000
2	Tiền học Trung Sơn Trầm	12.241.112.000	7.972.224.000	4.488.224.000	796.000.000	2.530.000.000				158.000.000	4.268.888.000	2.159.888.000	398.000.000	1.265.000.000	367.000.000	79.000.000
3	Tiền học Xuân Khanh	9.289.000.000	6.043.333.000	3.291.000.000	643.000.000	1.855.333.000	100.000.000			154.000.000	3.245.667.000	1.646.000.000	321.000.000	927.667.000	274.000.000	77.000.000
4	Tiền học Thanh Mỹ	10.839.000.000	7.004.000.000	3.854.000.000	762.000.000	2.217.333.000				170.667.000	3.835.000.000	1.927.000.000	381.000.000	1.108.667.000	333.000.000	85.333.000
5	Tiền học Xuân Sơn	7.651.426.000	5.111.426.000	2.624.333.000	460.000.000	1.490.000.000		115.000.000	251.426.000	170.667.000	2.540.000.000	1.254.667.000	230.000.000	745.000.000	225.000.000	85.333.000



BƯỞI TOÀN KINH PHÍ CHI NGÂN SÁCH CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG HỌC NĂM 2025 (KHÔNG BAO GỒM CÁC ĐƠN VỊ ĐẶT HÀNG)

(Kèm theo Nghị quyết số **10** /NQ- HDND ngày 29/7/2025 của HDND phường Tung Thiên)

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị	Dự toán giao chi hoạt động	Trong đó														
			Tiền lương và các khoản có tính chất tiền lương của biên chế được giao (theo ML,CB 1490) (Nguồn 13)	Kinh phí HDLD 111 (ML,CB 2340) (Nguồn 13)	Kinh phí HDLD nhân viên nuôi dưỡng (ML,CB 2340) (Nguồn 13)	Chi HD/ITX khác theo DMTT (đã căn đối 60% HP) (Nguồn 13)	Kinh phí thực hiện CCTL (BC) đã căn đối 40% HP (Nguồn 13)	KP hỗ trợ miễn giảm học phí cho trẻ em mầm non 5 tuổi theo ND81/2021/ND-CP (Nguồn 12)	Kinh phí cấp bù MGHP năm học 2024-2025 (Nguồn 12)	Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ mẫu giáo năm học 2024-2025 (Nguồn 12)	Kinh phí hỗ trợ HS hộ cận nghèo kỳ II năm học 2024-2025 (Nguồn 12)	Kinh phí cấp bù học phí kỳ I năm học 2025-2026 (Nguồn 12)	Kinh phí mua sắm, sửa chữa (Nguồn 12)	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73 (Nguồn 18)			
1	2	7=8+...+19	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19			
	TỔNG CỘNG	80.819.814.500	43.538.830.000	2.435.000.000	3.284.000.000	5.477.000.000	19.925.000.000	623.000.000	45.557.000	19.360.000	10.067.500	1.711.000.000	74.000.000	3.677.000.000			
I	KHỎI MÀM NON	36.908.154.500	18.740.000.000	1.348.000.000	3.284.000.000	1.740.000.000	9.522.000.000	623.000.000	6.777.000	19.360.000	1.017.500	0	0	1.624.000.000			
1	Mầm non Sơn Lộc	5.933.833.000	3.047.000.000	262.000.000	145.000.000	1.546.000.000	1.020.000.000	102.000.000	1.953.000	2.880.000				265.000.000			
2	Mầm non Trung Sơn Trầm	7.819.440.000	3.984.000.000	166.000.000	297.000.000	1.963.000.000	208.000.000		0	1.440.000				348.000.000			
3	Mầm non Xuân Khanh	5.764.719.000	2.976.000.000	231.000.000	178.000.000	1.505.000.000	117.000.000	95.000.000	855.000	7.200.000	542.500			262.000.000			
4	Mầm non Thanh Mỹ	8.751.210.000	4.389.000.000	332.000.000	586.000.000	2.271.000.000	95.000.000	101.000.000	2.992.500	2.880.000	475.000			380.000.000			
5	Mầm non Xuân Sơn	8.638.952.500	4.344.000.000	357.000.000	534.000.000	2.237.000.000	101.000.000		2.992.500	4.960.000	0			369.000.000			
II	KHỎI THCS	43.911.660.000	24.798.830.000	1.087.000.000	0	3.737.000.000	10.403.000.000	0	38.780.000	0	9.050.000	1.711.000.000	74.000.000	2.053.000.000			
1	THCS Sơn Lộc	6.992.526.000	4.042.566.000	166.000.000	396.000.000	1.780.000.000			4.572.500		387.500	283.000.000		320.000.000			
2	THCS Trung Sơn Trầm	9.988.893.500	5.926.566.000	250.000.000	783.000.000	1.954.000.000			17.902.500		5.425.000	557.000.000		495.000.000			
3	THCS Xuân Khanh	8.440.183.500	4.883.566.000	223.000.000	586.000.000	1.845.000.000			9.067.500		1.550.000	417.000.000	74.000.000	401.000.000			
4	THCS Thanh Mỹ	11.743.616.000	6.287.566.000	205.000.000	1.374.000.000	3.029.000.000			5.737.500		1.312.500	316.000.000		525.000.000			
5	THCS Xuân Sơn	6.746.441.000	3.658.566.000	243.000.000	598.000.000	1.795.000.000			1.500.000		375.000	138.000.000		312.000.000			

Chi hoạt động thường xuyên khác theo định mức tối thiểu: đã trừ kinh phí thực hiện tiết kiệm theo Nghị quyết số 173/2025/NQ-CP

KINH PHÍ THỰC HIỆN TIẾT KIỂM 10% TỪ NGUỒN THU HỌC PHÍ NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HDND ngày 29/7/2025 của HDND phường Tùng Thiên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán thu học phí giao năm 2025	Trong đó		Kinh phí thực hiện tiết kiệm 10% theo Nghị quyết 173	Dự toán kinh phí còn lại sau tiết kiệm
			CCTL (40%)	Chi khác (60%)		
	TỔNG CỘNG	2.651.000.000	1.060.400.000	1.590.600.000	157.000.000	2.494.000.000
1	Mầm non Sơn Lộc	148.000.000	59.200.000	88.800.000	9000000	139.000.000
2	Mầm non Trung Sơn Trầm	307.000.000	122.800.000	184.200.000	18000000	289.000.000
3	Mầm non Xuân Khanh	187.000.000	74.800.000	112.200.000	11000000	176.000.000
4	Mầm non Thanh Mỹ	157.000.000	62.800.000	94.200.000	9000000	148.000.000
5	Mầm non Xuân Sơn	141.000.000	56.400.000	84.600.000	8000000	133.000.000
6	THCS Sơn Lộc	283.000.000	113.200.000	169.800.000	17000000	266.000.000
7	THCS Trung Sơn Trầm	557.000.000	222.800.000	334.200.000	33000000	524.000.000
8	THCS Xuân Khanh	417.000.000	166.800.000	250.200.000	25000000	392.000.000
9	THCS Thanh Mỹ	316.000.000	126.400.000	189.600.000	19000000	297.000.000
10	THCS Xuân Sơn	138.000.000	55.200.000	82.800.000	8000000	130.000.000